

NHÂN-VĂN TÙNG-THƯ
Bibliothèque des Humanités

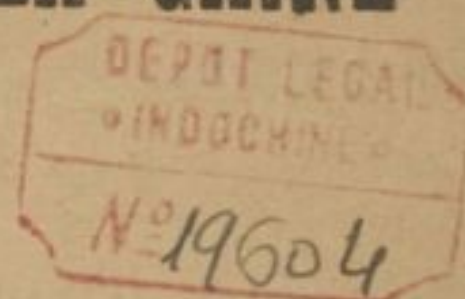
TRUNG QUỐC HỌC TÚY

ANTHOLOGIE GÉNÉRALE DE LA CHINE

QUYỀN I
TẬP THỨ NHẤT

(Năm quyền, cộng 125 tập)

IN LẦN THỨ NHẤT



P. IMPRIMERIE BAO TON
M. B. B. B. V. K. Y.



TIRAGE à

1000 exemplaires

Saigon le 4 juin 1934

DUY-THỨC HỌC-XA

1934

Xin xem yếu mục ở mặt trái

g. Indoch 2038
marque -

Y Ê U - M U C

Quyển I : Kinh-học

Dịch. — Thư. — Thi. — Chu-lễ. — Nghi-lễ. — Lễ-ký (phụ Đại Bái Lễ-Ký) .
Xuân-thu Tả thị truyện. — Xuân-thu Công Dương truyện. — Xuân-thu
Cốc-Lương truyện. — Hiếu kinh. — Đại học. — Trung Dung-Luận-Ngũ-
Mạnh-Tử-Kinh-truyện tự-luận. — Tiểu-học trước-thuật tự luận.

Quyển II : Sử-học

Quốc-ngữ. — Chiến quốc-sách. — Sử-ký. Hán-thư. — Tư - trị thông
giám. — Phụ lục : Thông-Chí tự — Văn-hiến tự. — Sử thông. — Văn sử-
Thông-nghĩa.

Quyển III : Triết học

- a) Nho-gia : Tuân-tử. — Xuân-thu phiên-lộ. — Pháp-Ngôn. — Trung-
Thuyết
b) Đạo-gia : Lão-tử — Liệt-tử. — Trang-tử
c) Pháp-gia : Quản-tử. — Thương-tử. Hàn-phi-tử,
d) Danh-gia : Công-tôn-long-tử
e) Mặc gia : Mặc-tử
f) Tung-hoàn-gia : Quỷ-Cốc-Tử
g) Binh-gia : Tôn-tử
h) Tạp gia
i) Lý học : Tống-nho. — Nguyên-nho. — Minh-nho — Thanh-nho
và Công-dương học phái
k) Phật-giáo triết-học

Quyển IV : Văn-học

Khuất nguyên. — Giả-nghị. — Tư-mã Tương Như. — Lưu-Hương. —
Dương Hùng. — Hàn-Dũ — Liễu-Tôn - Nguyên. — Âu-Dương-Tu — Tô-
Tuân. — Tăng-Củng. — Vương-An-Thạch. — Tô - Thức. — Tống-Liêm. —
Qui Hữu Quang. — Diêu-Nãi. — Tăng Quốc Phiên. — Tào-Thực. — Đào-
Tiềm. — Bao-Chiếu. — Vương-Duy. — Lý-Bạch. — Đỗ Phủ. — Bạch Cư-
Dị. — Hoàng Đình-Kiên. — Lục Du. — Nguyên-Hiếu Vãn. — Cao Khải. —
Ngô-Vĩ-Nghiệp v. v.

Quyển V : Thư-Tịch-học

Hán-thư nghệ-văn-chí. — Tùy-thư kinh-tịch-chí. — Thanh-tứ khố-
toàn-thư tự mục.



TRUNG QUỐC HỌC TUYÊN

80 Indoch.
2038

TRUNG QUỐC HỌC TỬ

TRUNG - QUỐC HỌC - TÚY

TÔNG-THUYẾT

I DÂN - TỘC TRUNG - HOA — II ĐẶC - CHẤT — III TƯ - TƯỞNG TIÊU - SỬ



Cái đặc-chất của một dân-tộc, có quan hệ mật thiết với cái văn-hóa của dân-tộc ấy. Nay chúng ta muốn luận-thuật cái tư-tưởng-sử của Trung quốc, thì phải nói qua về cái đặc-tính của họ, đó là sự dĩ nhiên. Dân-tộc Hy-lạp giàu lý trí giàu mỹ-cảm, dân-tộc Ấn-độ A-ly-an thiên về minh-tưởng (mystique) tôn-giáo (religieux), dân-tộc Trung-hoa lại mạnh về ý-chí và luân-lý.

Trong cái văn-hóa của dân-tộc ấy đã sáng tác ra, cái tinh chất cứng cỏi của ý chí hiện ra rất nhiều, mà trên lịch-sử, những cái sự tích chứng minh cái đặc tính ấy cũng không ít. Thế thì họ đích là một quốc-dân có cái tiên-thiên ý-chí rất mạnh rất giảo. Về phương diện khác, sở dĩ hun đúc cái tâm thân của họ mà giúp cho nó được phát triển lớn, lại còn có tự-nhiên hoàn-cảnh và cái tổ-chức gia-tộc xã-hội làm ảnh hưởng cho nữa.

Đã bàn đến một cái vấn đề như thế, tất phải nghĩ đến cái do-lai của dân Hán. Các nhà lịch sử suy trắc về chỗ này, cho là Hán tộc khởi nguyên ở phía tây-bắc nước Chi-na hiện thời, nhưng ngày nay đã không còn một cái sử liệu nào để làm khảo chứng thì tự nhiên là lý thuyết của họ không lấy gì làm xác định. Trước đây học giả nước Pháp là ông Térien de la Coupière đã nói vua Hoàng-đế từ Ba-bi-luan (Babylone) vào Trung thổ; ông de Guègne lại nói Hán tộc khởi nguyên ở một xứ thực-dân của Ai-cập. Hai ông này đều có dẫn ít nhiều sử-tích làm chứng, nhưng mà học giả nước Đức là ông Friedrich Hirth có làm ra quyển « Chi-na cổ-đại sử » cho lời nói của hai nhà sử học nước Pháp là vô bằng. Ông ta nói rằng trong truyện thuyết cổ đại của nước Chi-na, không thấy nói đến việc di cư, cho đến một chút chứng cứ gì cũng không có, thế thì những học thuyết ấy chỉ dựa vào một vài tập ký-lục đời sau mà thôi. Từ đó cái thuyết của hai nhà sử học nước Pháp bèn bị đổ.

Tuy nhiên, trong truyền thuyết thái cổ của nước Trung-hoa có nói đến họ Bao-Hy, họ này phát tích ở Lam điền, thuộc về phụ cận Tây-an bây giờ. Lại vua Thần-Nông đóng đô ở Hà-Nam, vua Hoàng - Đế đóng đô ở Sơn-Đông, vua Nghiêu đóng đô ở Sơn-Tây, ấy đều là sự thực. Xem đó thì việc người Tàu ở phía Tây-Bắc mà lại, rồi mở rộng lưu-vực sông Hoàng-Hà mà đông tiến, cũng là một việc có thể tưởng-tượng được (Hiện ở địa-phương tỉnh Hà-Nam bây giờ có đào được những cái ống xương và những miếng gạch cổ có viết chữ; ông La-chấn-Ngọc có làm quyển « *An khư thư khế khảo thích* » và gần đây người nước Mỹ là Dr I G Anderson có phát quật được nhiều cổ khí. Ba thứ sử liệu trên này, lấy đời Ân, Chu, làm cực hạn. Những dấu vết về trước đời Ân, Chu, vẫn chưa xuất hiện).

Nay ta đã nhận rằng dân-tộc Trung Hoa ở Tây-Bắc-bộ mà lại, vậy thử đem cái phong-thổ xứ ấy mà so sánh với phong-thổ những nơi phát tích của các dân-tộc đã sáng tác ra văn-hóa đời xưa, như lưu vực sông Nila, lưu vực sông Hoàng hà chẳng hạn, thì thấy một bên ở gần nhiệt đới, trời cho giàu có, làm ăn dễ dàng, còn một bên thì đất cát rắn sỏi, khí hậu nóng lạnh thái quá. Vả lại sau lưng có sa mạc Qua-Bích (Gobi) gió bụi đen trời, cát bay đá chạy, phá bộ lạc của họ, cướp tài sản sinh mệnh của họ, ấy là việc thường xảy như cơm bữa. — Trái hết trăm cay nghìn đắng, họ mới triển chuyển mà sang Đông, đạt đến sông Hoàng-Hà, nhưng sông này lại là một con sông già man ít có, thường đem nhà cửa ruộng vườn của họ mà phá hoại trong giây phút. Không những thế mà thôi, chung quanh cái lũh thổ của họ, lại còn có nhiều giống man dân hung ác, ngày ngày họ phải dùng đến giáo mác mà chống giữ. — Gặp phải một cái thiên nhiên như vậy, một cái hoàn cảnh như vậy, dân-tộc Trung-hoa nếu không cần cù, không khắc-khổ thì làm sao mà sinh tồn được ? Cho một cái dân-tộc khác, ý-chí nhu nhược, ở trong một cái cảnh ngộ khó khăn như vậy, thì đến ngày nay một cái dấu vết e cũng không còn, tro tàn khói lạnh đã lâu rồi. Thế mà Hán-tộc có cái ý-chí như đánh như thép, họ có kể cái thiên nhiên ác-liệt, cái man dân hung hãn ấy vào đâu. Họ cứ việc mãnh tiến, cứ việc phấn-đấu, phá hết mọi cái trở lực, thắng hết mọi sự chướng ngại, cho nên đến ngày nay chắt chứa thời-gian năm ngàn năm, tích tụ con cháu bốn vạn vạn, tạo thành một cái văn-hóa độc nhất cho nhân-loại, tuy ở thế-giới hiện-thời, cũng còn là một cái thế-lực lớn.

Một cái dân tộc, phát triển ở trong một cái hoàn-cảnh như thế thì tự nhiên là có cái phong tục : *Kính trời, tin quỷ thần, mến gia-tộc, trọng thực-hành*. Cái kết quả là triết-học của họ dung hợp cả

chánh trị, tôn-giáo, đạo đức, kinh tế lại làm một lò. Sở dĩ được hồn nhiên nhất-trí như vậy là bởi đều lấy thực-tế, mà thể nghiệm ra cả. Đó chính là cái đặc sắc của học thuật nước Chi-na.

Cái yếu-tố thứ hai khiến dân-tộc Trung-Hoa thành ra *ý-chí, thực-hành* là cái cách tổ-chức xã-hội của họ, cái xã-hội ấy lấy gia-tộc làm gốc. Dân-tộc Trung-Hoa sở dĩ được sống lâu, được đông đúc cũng nhờ ở chỗ đó. Thiên Nghiêu-Điền (Kinh-thư) có nói : « Hay sáng đức tốt, để thân chín họ, chín họ đã hòa, bình chương trăm họ, trăm họ sáng rõ, hiệp hòa muôn nước, dân đến ấy đời ». Câu ấy các thánh hiền minh-quân nước Tàu đều phụng làm cách ngôn. Cái phong-thượng gia-tộc thân mục ấy lại thích hợp với cái ý-chí và cái tính chất thực lợi của họ như đã nói trên kia, cho nên họ siêng năng cần kiệm, chỉ lo cho con cháu được thịnh-vượng, cái mỹ phong ấy lại sinh ra cái gia-tộc luân đạo là thờ tổ-tiên, chăm hiếu-đạo, lo hậu tự (cái chế độ đa thê (polygamie) sinh ra tự đó) — Họ bèn lấy cái mối quan-hệ trong cha con làm gốc cho luân đạo. Kết quả là cái mối quan hệ trong gia tộc càng ngày càng phức tạp, vì phức tạp quá, nên lại sinh ra một thứ nghi-lễ rất là phiền toả. Trong Kinh-thi, những bài ca vịnh cái thú gia-tộc thân mục, vợ chồng hòa hợp, thật là nhiều. Sách Đại-học là sách nhập môn của Nho-giáo lại nói một người không có cái nhơn cách trị-gia thì không thể trị quốc. Cái kiến-giải của người Tàu về gia-tộc nó mạnh mẽ thế nào, ta coi đó thì đủ biết. Một cái dân-tộc như vậy, lập quốc bằng một cái tư-tưởng như thế, thì cái kết-quả tất nhiên là không cho mối quan-hệ trong vua tôi làm tuyệt đối như cha con, mà cho làm tương-đối, như xã-hội dân-chủ bên Thái-tây vậy. Cái kiến giải tương đối này, về sau có nhiều người muốn đổi nó làm tuyệt-đối. Thế nào mặc dầu, cái kiến-quốc tinh-thần của hán-tộc nó vẫn gần với cái cộng-hòa chủ-nghĩa thần quyền-địch (République théocratique), cho nên có thể nói rằng một người như Mạnh - Tử mới thật là người truyền thuật cái chính mạch của tư - tưởng Trung-hoa.

Ấy, cái ý-chí của dân Hán, diễn thành những cái đặc tính *thực lợi, trung-dung, luân-lý*; cái chế-độ gia-tộc của họ lại hình thành những cái đặc-tính như *hiếu đạo, hình-thức, bảo-thủ, đã-toán*. Còn cái tục thờ phụng tổ tiên thì một bên khiến cho cái mối quan-thần quan-hệ thành ra tương đối, một bên dưỡng thành cái căn-tính tự-tự-tự-lợi đến nỗi quốc-gia phân-liệt như ngày nay, thật là đáng tiếc.

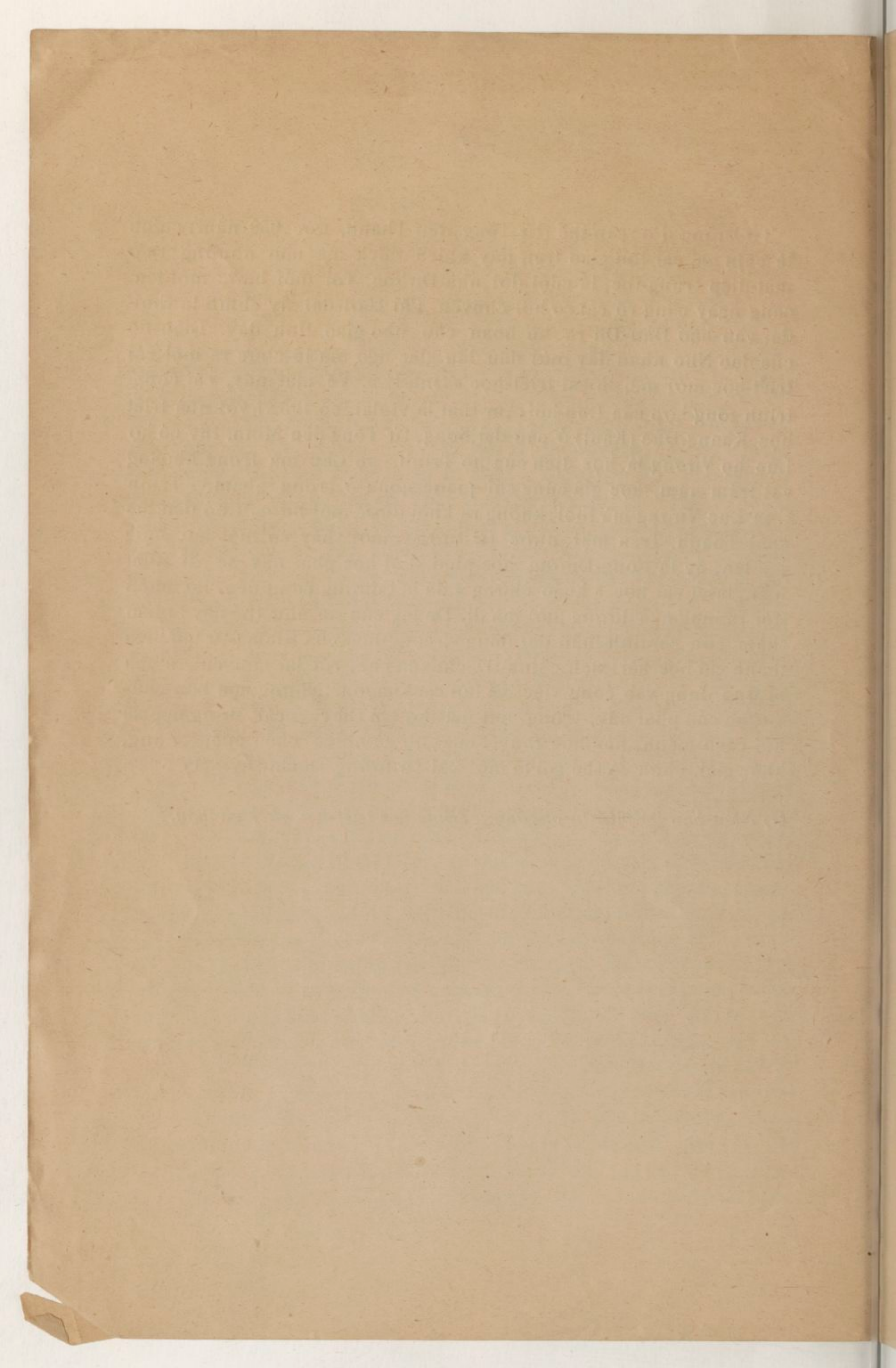
Tư - tưởng tiểu - sử

1 Hán tộc có những cái đặc-sắc đã kể trên kia, trải nhà Hạ, qua nhà Ân, đến nhà Chu thì cái văn hóa của dân-tộc họ phát-đạt đến cực-đỉnh, bèn xuất hiện ra một cái hoàng-kim thời-đại là thời-đại phong kiến. Khổng-tử đã có nói : « Nhà Chu soi gương hai nhà, văn sáng vậy thay, ta theo nhà Chu ». Trong tâm-lý của Khổng-tử, thì Chu-công-Đán (đứng anh - kiệt đã dựng ra nền tảng nhà Chu) co hồ là một nhân-vật lý-tưởng. Lúc Khổng-tử ra đời, thì Chu-công mất đã được năm trăm năm, lúc ấy nhà Chu đã suy nhược. Chư hầu cát-cự bốn phương, đổi chế-độ, đặt hiền-tài, ai nấy lo dựng lấy bá-nghiệp cho mình. Bấy giờ phút hiện ra một cuộc Quốc-dân cạnh-tranh chưa từng thấy trên lịch-sử. Trên cái trường cạnh-tranh ấy có vô số nhân-vật ra hoạt-động, có thể nói rằng lúc ấy người Tàu phát huy cái duệ-khi của họ đến cực-điểm. Lấy cái văn-hóa của họ đã độc-sáng ra lúc bấy giờ mà nói, thì trong lịch-sử tư-tưởng của Đông-tây, có thể sánh với thời-đại Vô-trước và Thế-thân ở Ấn-độ, thời-đại Platon và Aristote ở Hi-lạp, thời-đại Kant và Hegel ở nước Đức ; nhưng vi với mấy ngôi sao này, thì ngôi sao hán-học về lúc ấy còn sáng rạng, nhiều khía nhiều vẻ hơn mấy phần. Mãi đến khi vua Tần-thủy-Hoàng bình-định sáu nước, bố-tri quận-huyện, đốt sách vở, chôn học-trò, lúc bấy giờ cái tư-tưởng lưu-thông hoạt-bát bèn trở ra bi tắc, mà triết-học thượng thế mới cáo chung.

2 Từ nhà Hán cho đến nhà Đường, trong khoảng một nghìn một trăm năm, trên lịch-sử tư tưởng chỉ có thể cho làm một thời đại, ấy là thời đại trung-cổ. Sau trận Tần-hỏa và Hán-sử chiến tranh, cái văn-hóa cổ-đại đã hóa ra tro tàn, cho nên học-giả đời Lưỡng-Hán, trong khoảng bốn trăm năm, cực-cung tận-tụy với việc chỉnh-lý sách cổ, dựng ra cái học « huấn-hồ », chỉ theo đòi cái học ấy mà già đời. Đồng thời, chế-độ phong-kiến đã bỏ, quốc dân cạnh-tranh cũng hết, nhân tâm xu hướng về một cuộc đời êm ái, bèn sinh ra cái phong-khí minh-tưởng, thần-bí. Đời Hậu Hán, Đạo-giáo (Taoisme) tổ-chức đã hoàn-thành, Phật-giáo cũng truyền sang. Hai cái tôn-giáo này đều thích-hợp với tư-trào của thời đại, cho nên đến đời Ngũ đời Tần lại càng phát đạt, đến đời Tùy đời Đường thì cực-kỳ thịnh-vương. Phật-giáo ở buổi ấy lại thành-tựu được cái tổ chức vĩ đại, sản xuất được nhiều nhà cao-tôn thực học, cho nên những người anh kiệt đều qui-y theo phật mà cái tư-tưởng cổ hữu của China bèn ủy mị không cất đầu lên nổi. Ấy là cái thời-đại hắc-ám của hán-tộc tư-tưởng. Cái đặc-sắc của thời-đại ấy là thần-bí, là tôn-giáo.

Tư-tưởng đời cận-thế (từ Tống đến Thanh, ước 950 năm) chính là chịu hai cái tôn giáo trên này khích thích mà uẩn nở ra ở mặt-diệp trung-thế, là cuối đời nhà Đường, rồi mỗi bước một lên, càng ngày càng rõ cái cơ hội-chuyển. Cái thời-đại ấy chính là thời-đại văn-hào Hàn-Dũ ra hô hoán cho nho-giáo tỉnh dậy. Giáo-đồ của đạo Nho nhân đấy mới dần dần giác ngộ mà tổ-chức ra một cái triết-học mới mẻ, là cái triết-học «lĩnh-lý». Về mặt này, cái công-trình tổng-hợp của Chu-hối-Am thật là vĩ-đại, có thể ví với nhà triết học Khang-Đức (Kant) ở cận-đại Song, từ Tống đến Minh, tuy có họ Lục họ Vương là học địch của họ Trình, họ Chu mà trong khoảng vài trăm năm, học giả cũng chỉ quanh quẩn ở trong phạm vi Trình Chu Lục Vương mà thôi, không ra khỏi được một bước. Cho đến lúc cuối Thanh, trên mặt nước tư-tưởng mới thấy có một làn sóng nổi lên, ấy là Công-Dương học-phái. Cái học phái này sở dĩ xuất hiện, là vì cái học «khảo chứng» đã hết đường cùng ngõ, họ muốn tìm ra một ngã đường mới mà đi. Do lai của họ như thế này : nhân thám cứu cái tinh-thần đại đồng và cộng-hòa của Khổng-tử mà biến thành cái học bài xích chính-trị chuyên-chế, rồi lại chuyển ra mà bị ứng dụng vào công việc xã-hội cách mệnh. Nhưng mà bọn chủ-xương của phái này, trong con mắt họ chỉ thấy có cái sự nghiệp xã hội cách-mệnh, nên học thuyết của họ có nhiều chỗ miễn cưỡng, khúc giải, chưa có thể gọi là một cái tư-tưởng thuần-túy. (1)

(1) *Nhật-bản Độ-biên tú-phương : Trung-hoa triết-học sử khảo luận.*



QUYỀN I

KINH - HỌC

QUYỂN I

KINH - HỌC

ĐẠO NGÔN

Muốn tìm cái uyên-nguyên của học thuật Trung-Quốc thì tất phải do Lục-kinh. Lục-kinh tức là Lục-nghệ, là Dịch, Thư, Thi, Lễ, Nhạc, và Xuân-thu (Kinh-Nhạc không thành sách riêng, vậy chỉ có Ngũ-kinh). Sáu bộ sách này là sách tối cổ của người Tàu, có từ đời thượng thế, về sau có tay Khổng-tử san-dịnh lại. Đến đời nhà Tần, vua Thủy-Hoàng đốt sách vở, chôn học trò, các trước thuật trong nước đều bị tan nát; Lục-kinh cũng vậy (trừ ra Chu-dịch là sách bói toán, cần cho nhà vua, nên được còn nguyên).

Nhà Tần mất, học giả góp nhặt được giấy thừa sách vụn, hoặc chép được những câu truyền khẩu, mới tổ chức Lục-kinh lại.

Cha con ông Lưu-Hương đời Hán, nhân dọn lại các sách, làm ra bộ Thất-lược, đặt Lục-nghệ lên đầu, mà phụ thêm Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhĩ-nhã v. v. Đến đời Tùy-Đường lại đổi Thất-lược ra làm bốn bộ là Kinh, Sử, Tử, Tập. Đời nhà Tống, sách Mạnh-Tử được dự vào Kinh-bộ; Lễ và Xuân-thu lại tách làm ba; ngày nay còn có người nói: Thập tam kinh, thập tứ kinh.

Trong quyển Kinh-học này, chúng tôi lược Ngũ-kinh, tam truyện, (Công-dương, Tả-thị, Cốc-lương) và Tử-thứ (Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử).

BAO NGON

Trong những ngày đầu tiên của năm mới, người dân
thường có thói quen đi lễ chùa để cầu bình an và
may mắn cho cả gia đình. Đây là một nét đẹp văn
hóa lâu đời của người Việt Nam. Vào ngày này,
các chùa chiền thường thu hút đông đảo du khách
đến dâng hương và cầu nguyện. Không khí trang
trọng và thanh tịnh bao trùm khắp các ngôi chùa,
với tiếng chuông ngân vang và mùi hương trầm
thơm. Người dân tin rằng, việc đi lễ chùa đầu
năm sẽ giúp họ vượt qua mọi khó khăn và đạt
được những điều tốt đẹp trong năm mới.

DỊCH

DICH

KHÁI LUẬN

Lịch sử. — Dịch đây là Chu dịch. Nguyên có ba sách gọi là Dịch : 1o) *Liên-sơn* của nhà Hạ ; 2o) *Qui-tàng* của nhà Ân, 3o) *Chu-dịch* của nhà Chu. Liên sơn và Qui-tàng mất đi đã lâu, nay chỉ còn lại Chu dịch của Văn-Vương và Chu-Công làm ra, lấy tám quẻ (bát quái) của vua Phục - Hy gộp lên thành 64 quẻ và 348 hào rồi lại làm ra «tù» mà «hệ» vào. Khổng-tử ham đọc Chu-dịch, có làm ra truyện mười thiên, ấy gọi là Dịch-dực. Nhà Tần đốt hết cả các sách, chỉ có Chu dịch là sách bói toán, được để lại mà thôi. Vì vậy ngày nay trong Ngũ-kinh, Chu-dịch hoàn thiện hơn cả.

Nguyên Lý. — « Dịch » nghĩa là gì ? Sách «Thuyết-văn» nói chữ «Dịch» lấy ở tên con «Tích-dịch» là một thứ động-vật hay đổi sắc, thể thì «Dịch» là biến hóa. — Trịnh-khang-Thành nói : «Chữ «Dịch» có ba nghĩa là ; 1o) *Giản-dị* ; 2o) *Biến-dịch* ; 3o) *Bất-dịch*». Nhứt thiết hiện tượng (*phénomènes*) trong vũ-trụ, không có cái gì là không biến-hóa, nên gọi là «biến-dịch», nhưng biến-hóa mà theo một cái phép-tắc nhất định (*loi immuable*) cho nên gọi là «bất - dịch», mà cái phép tắc biến hóa ấy lại rất đơn giản cho nên gọi là «giản-dị.»

Dân-tộc Trung hoa lấy nông nghiệp làm gốc cho sự sinh-hoạt lại có cái đặc-tính «thực-chứng» (*positifs*) và công-lợi (*utilitaires*), sớm biết quan sát các hiện-tượng của trời đất để dự-phòng cho lúa má. Kinh-dịch trọng ở chữ tượng, tượng tức là hiện-tượng, xem đó đủ biết từ đời thượng cổ người Tàu đã biết lấy quan-sát (*observation*) và kinh nghiệm (*experimentation*) làm nền tảng cho học-vấn. Thánh-nhân lại muốn tìm ra một cái lý-pháp (*loi*) nhất-quán để xâu những sự vật rời rạc lại làm một, nói theo thuật-ngữ đời nay tức là muốn tìm ra một cái khoa-học triết-lý (*philosophie scientifique*) có thể bao-bọc được cả mọi hiện - tượng trong vũ - trụ và mọi phân - bộ của khoa-học.

Vậy cái nguyên-lý ấy là gì ? Cái bản-thể của các hiện-tượng là gì ? — Là Thái-cực. — Thái-cực là gì ? Thái-cực là một cái nguyên lý, tự - tồn, tự tại, bất sinh bất diệt. Cái nguyên-lý này sinh ra «âm» và «dương» ; âm và dương lại sinh ra hết cả mọi sự mọi vật, ví dụ : về tự nhiên giới, thì trời, mặt trời, ánh sáng là dương ; đất, mặt trăng, bóng tối là âm ; về thời gian thì ban ngày, mùa xuân, mùa hạ là dương ; ban đêm, mùa thu, mùa đông là âm ; về không

gian thì trên trước, cao là dương, dưới, sau, thấp là âm; về nhân sự thì sang, cao, tốt là dương, hèn, thấp, xấu là âm; về nhân-luân thì cha, vua, chồng, con trai là dương, con, tôi, vợ, con gái là âm. Cứ như thế mãi mãi, nhất thiết hiện-tượng trong trời đất đều thống-nhiếp ở trong hai cái nguyên-lý tiêu-cực và tích-cực, âm và dương. (Cái thuyết này rất hợp với cái thuyết điện-tử (*théorie électronique*) mới phôi thai ra ở bên Âu-châu ngày nay. Hỏi: tại làm sao 2900 năm trước Th. Ch. người Tàu đã có một cái khoa-học tổng-thuyết (*theorie générale des sciences*) mà mãi đến bây giờ người Âu-châu mới phát minh ra được? Ấy là một cái vấn đề rất có thú vị). (Xin tham khảo sách « *Principe unique de la philosophie et de la science d'Extrême-Orient* » của *Dr. Sakarazawa*, người Nhật soạn, bằng chữ Pháp, có nhiều bài khảo-cứu về Y-học nước Tàu.)

Cái bản-thể của vũ-trụ theo thứ tự sau này mà phát triển: Thái-cực — lưỡng-nghi (âm và dương) — tứ-tượng (thái-dương = hạ; thiếu âm = xuân; thiếu dương = thu; thái âm = đông) = bát-quái (càn = tây bắc; ly = nam; chấn = đông; tốn = đông nam, khảm = bắc; khôn = tây nam; cấn = đông bắc; đoài = tây) — 64 quái.

Phép bói thì như thế này: lấy hai nét ngang, nét trên đứt, nét dưới liền: == làm phù-hiệu, gọi là hào (thể bói). Cái ngang liền — là số lẻ, thuộc dương, gọi là cửu như sơ cửu, cửu nhị, cửu tam; cái ngang đứt — — là số chẵn, thuộc âm, gọi là lục, như sơ lục, lục nhị, lục tam, mỗi quẻ quái) đều sinh 8 quẻ, biến thành 64 quẻ. Tám quẻ gọi là tiểu thành quái, 64 quẻ gọi là đại thành quái. Tiểu thành quái có ba hào, tượng ba tai là thiên, địa, nhân. Đại thành quái có sáu hào, để mà tượng trời có âm dương, đất có cương nhu, người có nhân nghĩa. Trong đại thành quái, hai hào trên hợp với trời, hai hào giữa hợp với đất, hai hào dưới hợp với người. Người bói mà được quẻ hợp với địa vị mình thì tốt, không hợp với địa vị mình thì xấu.

Kinh-dịch lấy Thái-cực làm bản-thể cho vạn vật, mà vạn-vật đã nhất thể, thì cái lý thiên nhân hợp nhất là một cái lý tất nhiên. Trời với người đã cùng một bản-nguyên, thì ta phải xem thiên đạo mà xét nhân đạo, ta phải lấy cái trật tự trong trời đất mà ứng-dụng cho xã-hội, cho có trên dưới, vua, tôi, cha, con, anh em, vợ chồng, thì mới thuận với đạo trời, mới mong sống còn được vậy.

Văn-chương.— Kinh-dịch chia làm Thượng-Kinh Hạ-Kinh, của Văn-Vương và Chu-công làm ra để đoán các quẻ của vua Phục-hy vạch; rồi đến Hệ-từ thượng truyện, Hệ-từ hạ - truyện v. v. của Khổng-tử làm ra. Kinh-văn rất là u-huyền trang-trọng, đại để lấy

những tiếng cụ thể (*concrets*) mà nói những việc trừu-tượng (*abstracts*) như những câu sấm vậy, nên rất khó hiểu. Nên đọc thượng-truyện và hạ-truyện cho hiểu cái nguyên-lý.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1100 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637

HỆ-TỬ THƯỢNG TRUYỆN

Hệ-tử là lời (từ) của Văn-Vương và Chu-Công làm ra để buộc (hệ) theo quẻ và hào, tức là kinh văn đời nay. Hệ-tử-thượng-truyện và Hệ-tử-hạ-truyện là «truyện» của Khổng-tử làm ra, để giảng nghĩa.

Chương I

Chương này thuật cái lịch trình khai tịch của vũ trụ (cosmogonie) và nói cái giây quan-hệ giữa trời và người.

Trời cao đất thấp, cần khôn định vậy, (1)

Thấp cao ấy bày, sang hèn định ngôi, (2)

Động tịnh có thường, cương nhu đoán vậy, (3)

Phương theo loài tự, vật theo bày chia, xấu tốt sinh vậy, (4)

Trên trời thành tượng, dưới đất thành hình, biến
hóa hiện vậy, (5)

Ấy nên cương nhu sát nhau, tám quẻ lay nhau, (6)

(1) Theo học thuyết của người Tàu, thì Trời và Đất là thực thể của khí âm về khí dương. Cần là quẻ thuần dương (positif pur), khôn là quẻ thuần âm (négatif pur) trong kinh Dịch.

(2) Cái nguyên-lý trật-tự đã mầm rồi.

(3) Dương thì động, âm thì tịnh, dương thì cương, âm thì nhu.

(4) Phương là cái xu hướng của sự tình. Theo cái luật ứng-cầu (affinité) thì sự vật theo môn theo loại mà tu hợp với nhau.

(5) Tượng là hiện tượng, hình là hình thể.

(6) Đây nói cái nguyên-lý biến-hóa trong Dịch. Hai quẻ sát nhau làm bốn, bốn quẻ sát nhau làm tám, tám quẻ lay nhau làm 64. Nên so sách với cái thuyết điện-tử (électronique) ngày nay, và lý-hội đoán dưới mới biết cái vũ-trụ-quan và nhân-sinh-quan của người Tàu nó liên lạc với nhau lắm và có hệ-thống, có tính cách tổng quát (général) lắm.

Đánh đó bằng sấm sét, nhuộm đó bằng mưa gió, (1)
Nhật-nguyệt vẫn đi, một rét một nắng, (2)
Đạo Càn nên trai, đạo Khôn nên gái, (3)
Càn trị Đại-Thủy, Khôn tác-thành vật. (4)
Càn lấy « dễ » mà trị, Khôn lấy « giản » mà hay ; (5)
« Dễ » thì dễ biết, « Giản » thì dễ theo ; (6)
Dễ biết thì có thân, dễ theo thì có công ; (7)
Có thân thì được lâu, có công thì được lớn.
Được lâu là đức (8) của người hiền,
Được lớn là nghiệp (9) của người hiền.
« Dễ » và « Giản » thì hết lý trong thiên hạ vậy ;
Lý trong thiên hạ đã được, thì nên ngôi ở giữa vậy. (10)

(1) (2) (3) Lúc này là cái nguyên-lý biến-hóa đã hiện ra hình thể rồi.

(4) Nghĩa là càn chủ việc mở đầu cho vạn vật, còn khôn thì chủ việc tác-thành, làm cho mọi vật đều nên vẹn.

(5) Đoạn này tiền-nho chú rằng : « Càn mạnh mà động, sai khiến vạn vật không khó gì cho nên « dễ ». Khôn thuận mà tĩnh cái gì làm được là đều theo dương, chớ không tự làm ra, cho nên « giản ». Theo ý chúng tôi, thì « dễ » và « giản » đều bởi nơi cái trình tự phát-triển vũ trụ. Lấy tục tri mà xem thì vũ trụ thật là phiền phức gian nan (complexe et difficile) như thế là vì sự vật nó cứ xát nhau, lẫn nhau. sinh đẻ ra mãi mãi, nhưng bao giờ cũng một nguyên lý bao bọc nó, là Thái Cực, bao giờ cũng hai nguyên khí hun đúc nó, là Dương và Âm. Cho nên thật ra vũ-trụ là giản (simple) dị (facile) chớ không khó khăn phiền gian.

(6) (7) Người ta được như Càn, thì cái lòng mình bạch dễ biết; được như Khôn, thì công việc giản tiện dễ theo.

(8) (9) Đức là cái của tinh thần mình thu được ở bên trong. Nghiệp là sự nghiệp ở bên ngoài.

(10) Làm người mà đã hiểu được cái lẽ giản và dị, thì đã thu hết được cái lý trong thiên hạ ; đã thu hết được cái lý trong thiên hạ, hít vào được chỗ trung-tâm của trời đất, mà ngôi mình ở đó vậy.

Chương II

*Chương này nói sở dĩ thánh-nhân làm ra
Dịch và cách học Dịch.*

Thánh-nhân đặt quẻ xem tượng lại nói thêm lời cho rõ cát-hung (1).

Cương nhu đẩy nhau mà sinh biến-hóa (2), cho nên cát hung là tượng của sự đắc thất; hồi hận là tượng của lo lắng (3), biến hóa là tượng của tiến thoái (4), cương nhu là tượng của ngày đêm (5).

Ấy là cái động của sáu hào (6), cái đạo của ba cực (7).

Cho nên người quân-tử thừa (8) ở (9) mà an (10) ấy là cái tự của Dịch (11), thừa vui mà ngoạn (12) ấy là cái từ của

(1) Tượng là cái hình tướng, cái tương tự của quẻ. Thánh nhân xem cái hình tướng của mỗi quẻ rồi phụ lời đoán vào.

(2) Âm và dương lay nhau động nhau, khi âm biến ra dương, khi dương hóa ra âm.

(3) Cát hung hội lận là từ-ngữ trong kinh Dịch. Cát với hung ở cực đoan, hồi lận ở vào giữa. Hồi là ăn-năn, phản nân, lận là hồ thẹn.

(4) (5) «Nhu» biến ra, «cương» ấy là thối đả đến cùng cực mà tiến; «Cương» hóa ra nhu, ấy là tiến đến cùng cực mà thối; biến ra «cương» tức là ban ngày tức là dương; hóa ra nhu, tức là ban đêm tức là âm.

(6) (7) Trong sáu hào, hào sơ nhị (hai vạch dưới) là đất; hào tam tứ là người; hào ngũ thượng (vạch thứ năm và vạch trên hết) là trời. Động tức là biến hóa. Cực là tốt. Ba cực là cái chí lý thiên địa nhân. Trong tam tài (thiên địa nhân) mỗi tài là một thái cực. — Cương nhu sát nhau mà sinh biến hóa; biến hóa đến Cực lại làm Cương nhu, lưu hành giữa khoảng một quẻ sáu hào.

(8) Thừa: tiếng củ, nghĩa là cái mà (ce que), câu này nghĩa là: Cái mà người quân tử ở mà an ấy là...

(9) Ở: chữ (cư) có nghĩa là bình sinh, bình cư, như tiếng ta nói: ở nhà, ở góa vân vân

(10) An: như chữ «an» trong tiếng an phận.

(11) Tự là cái thứ đệ. Người quân tử an theo cái trật tự của Tự nhiên của Vũ-trụ, chớ không bao giờ có cái thái độ phản kháng (révolte).

(12) ngoạn là xem đi xem lại rất kỹ.

hào vậy; cho nên người quân-tử ở thì xem cái tượng mà ngoạ cái từ, động thì xem cái biến mà nghiệm cái chiêm. Vậy nên tự trời giúp cho, cát, không chẳng lợi (1).

Chương III

Chương này giải thích cái thông lệ của quái, hào và từ.

Thoán (2) là nói về tượng ấy vậy, *hào* (3) là nói về biến (4) ấy vậy; *cát hung* là nói cái thất đắc vậy; *hối lận* là nói cái tiểu ti vậy; *vô cữu* (5) là vì khéo sửa lỗi vậy. Cho nên chia sang hên, ấy là ở nơi vị; định lớn nhỏ, ấy là ở nơi quái; biến cát hung, ấy là ở nơi từ; lo hối lận, ấy là ở nơi mối (6; gắng (7) mà vô cữu, ấy là ở nơi hối. Cho nên quái có đại tiểu thì từ có hiềm dị (8); từ đề mà chỉ cái đường đi cho chúng.

Chương IV

Chương này nói cái đạo Dịch bao quát được cả vũ-trụ và vạn-vật, thánh nhân dùng nó mà biết được việc sinh-tử, quỷ thần v. v.

Dịch bằng ngang với trời đất, nên may dặt cái đạo của trời đất (9). Ngửa lên thì lấy (nó) mà xem nơi thiên văn:

-
- (1) Cát không chẳng lợi : việc gì cũng cát, không việc gì chẳng lợi.
 - (2) Thoán là cái từ của một quẻ, Văn Vương làm ra.
 - (3) Hào đây là hào từ, Chu Công làm ra.
 - (4) Tượng là cái đại thể, biến là nói về bộ phận.
 - (5) Vô-cữu (khỏi lỗi) cũng là một từ ngữ trong kinh Dịch như cát hung và hối-lận.
 - (6) Nghĩa là đầu mối. Mình phải biết cái thiện ác ngay từ lúc chưa hình.
 - (7) Gắng là động, hối thì động cái lòng sửa lỗi, thì được khỏi lỗi.
 - (8) Đại thì dị, tiểu thì hiềm.
 - (9) Dịch là một cái công-trình thiên tạo, nhờ có Dịch mà cái tổ-chức của vũ-trụ mới rõ.

Cúi xuống thì (1) lấy (nó) mà xét nơi địa lý, cho nên biết cái cơ của sự sáng tối; (2) suốt đầu tới cuối, cho nên biết cái nghĩa sống chết (3). Tinh khí làm vật (4) du-hồn làm biến, cho nên biết cái tình trạng của quỷ-thần. Cùng trời đồng nhau, nên không trái; (5) trí khắp cả muôn vật, đạo qua (6) cả thiên-hạ cho nên không lỗi; đi mé mà không trôi (7), vai trời biết mệnh nên không lo; an đất giầy nhân (8) nên biết thương (9); phạm-vi (10) cái hóa của trời đất mà không quá (11) khúc thành muôn vật mà không sót, (12) suốt được cái đạo ngày đêm mà biết. Cho nên thần không phương (13) mà Dịch không thể (14).

(1) Thánh nhân lấy kinh Dịch.

(2) Dịch lý ở âm và dương, cho nên biết được sáng tối.

(3) Kinh dịch suy trác cả nguyên nhân và cứu cánh của mọi vật, nên biết được nghĩa cái sống và cái chết.

(4) Cái tinh của âm và cái khí của dương, ngưng tụ lại mà thành vật, đó là việc thần; hồn phách tan biến, hữu hình trở nên vô hình đó là việc quỷ.

(5) Thánh nhân cùng trời đất tương tự, cho nên sở hành bao giờ cũng thuận với đạo trời, không bao giờ có cái thái độ phản kháng.

(6) Đưa là đưa qua, nghĩa tế độ.

(7) Đi mé sông nghĩa là hành quyền, không trôi nghĩa là không theo tà, tức là giữ chính

(8) Ở chỗ nào an chỗ nấy, không quên cái lòng độ người cho nên lòng nhân càng giầy.

(9) Thương là cái dụng của nhân, nhân là cái thể của thương, hai cái làm trong ngoài cho nhau.

(10) Phạm là cái khuôn để đúc vàng, vì là cái khung cái khoách, phạm vi nghĩa là bao quát.

(11) Cái hóa của trời đất vô cùng mà thánh nhân bao quát được cả, cho nên khi nào cũng ở nơi trung tâm của vũ-trụ khi nào cũng giữ được đạo trung, chớ không khi nào thiên lệch (quá)

(12) Vì thánh nhân ở nơi trung-tâm của vũ-trụ nên vạn vật tuy nhiều mà không sót một vật nào, tùy cái cá-tánh của nó mà tác thành cho (khúc là cong là uốn, như ủy khúc)

(13) Phương là phương sở. Chí-thần rất diệu, không có phương sở

(14) Thể là hình thể

Chương V

Chương này nói rằng cái thể và cái dụng của đạo không ngoài âm và dương, nhưng cái nguyên lý thì siêu việt lên trên âm với dương.

Một âm một dương gọi là đạo (1). Kể đó là thiện, (2) thành đó là tính (3). Kể nhân thấy đó gọi là nhân, người trí thấy đó gọi là trí (5); trăm họ ngày dùng mà không biết, cho nên cái đạo của quân-tử ít vậy. Rõ ở nơi nhân, dấu ở nơi dụng (5) động (6) muôn vật mà không cùng thánh nhân đồng lo (7) thịnh-đức đại-nghiệp rất vậy thay! Giàu có gọi là đại nghiệp, ngày một mới (8) gọi là thịnh-đức, sinh sinh gọi là dịch (9), thành tượng gọi là can, bất chước gọi là khôn, suốt số (10) biết việc chưa đến gọi là chiêm (11) thông biến (12) gọi là sự (13), âm dương bất-trắc (14) gọi là thần.

(1) Đạo là lý, âm dương là khí, Đạo đủ cả âm dương, mà phải có dương, thì mới động.

(2) dương có công hóa-dục, nên Đạo nhờ có dương mà phát động mà dương lại biết hóa dục (thiện) cho nên nói rằng kể tiếp với đạo là thiện.

(3) Thành là thành-tựu, chung-kiết (achever, accomplir); tính là phần thiêng liêng của Đạo phú cho vạn vật; vật sinh ra là có tính tức là có Đạo ở trong lòng. Vậy thì tính là cái thành-tựu, cái chung-kiết của đạo.

(4) Kể nhân thấy đạo thì gọi nó là nhân, kể trí thấy đạo thì gọi nó là trí, vì nhận với trí đều là một phần tử của đạo mà thôi, cho nên theo cái sở kiến của mình mà cho làm toàn thể Nhân thuộc dương (động) trí thuộc âm (tĩnh)

(5) dụng đây nghĩa là cơ mầu, then máy mầu nhiệm của trời đất.

(6) là đánh trống, nghĩa là động lay.

(7) Trời đất khác với thánh-nhân, là trời đất vô-tâm mà thành hóa, thành-nhân hữu tâm mà vô vi (Trình-tử)

(8) Giàu có là lớn đến nỗi không ngoài, ngày mới là lâu đến nỗi vô cùng (Trương-tử)

(9) Âm sinh dương, dương sinh âm, biến hóa vô cùng.

(10) Số là lý số, suốt số nghĩa là toán lượng cho hết lý số

(11,12,13) Chiêm là bói là nói về việc chưa định, thuộc về dương. Sự là chiêm đả quyết, thuộc về âm suốt số biết việc chưa đến là để mà thông biến, nghĩa để cho thấu suốt cái biến hóa của sự vật.

(14) Không thể lường được.

Chương VI

Ôi Dịch rộng vậy lớn vậy. Nói về xa thì không ngừng (1). Nói về gần thì tĩnh mà ngay. (2) Nói về khoảng trời-đất thời đủ vậy. (3) Ôi Càn, khi tĩnh thì chuyên, khi động thì thẳng. (4) ấy nên sinh vật lớn vậy (5). Ôi Khôn, khi tĩnh thì khép, khi động thì mở, ấy nên sinh vật ra rộng vậy (6). Quảng đại sánh trời đất, biến-thông sánh bốn mùa, cái nghĩa âm dương sánh nhật nguyệt, cái hay dị giản sánh chí-đức (7).

Chương VII

Thầy (8) nói rằng : Dịch e rất mực rồi vậy ! Ôi Dịch, là thánh nhân để mà nâng cao cái đức và mở rộng cái nghiệp vậy : Trí cao lẽ thấp, cao theo trời, thấp theo đất (9) Trời đất định ngôi thì Dịch đi ở giữa vậy (10). Thành tính (11) còn còn (12), là môn đạo nghĩa.

(1) Đi không khi nào đứng, không khi nào hết

(2) Tĩnh mà chính : tức vật lý tồn

(3) Dịch là cái yếu quát của vũ-trụ

(4) Tĩnh là thể (substance) mà động là dụng (mode).

(5) Càn là thực, cho nên lấy khối (volume) mà nói lớn.

(6) Khôn là hư, cho nên lấy lượng (capacité) mà nói rộng

(7) Quảng đại, biến thông, âm-dương, dị giản là bốn cái đức tính của dịch đem phối với thiên-đạo và nhân sự thì như thế.

(8) Taây là Khổng-tử. Thập-dực đều là Khổng-tử làm ra. Vậy chữ tử viết chỗ này có lẽ thừa. Nghi là người sau thêm vào.

(9) Cùng lý thì trí cao như trời mà đức cao ; noi theo lý thì lẽ thấp như đất (khiêm cung) mà nghiệp rộng.

(10) Trời đất định ngôi thì cái lẽ biến hóa lưu hành ở giữa.

(11) Thành tính là cái tính bản nhiên, bản thành.

(12) Còn còn là còn rồi lại còn, nghĩa là không dứt. Biết lẽ còn tính, thì đạo nghĩa theo ra vậy.

Chương VIII

Chương này nói cái dụng của quái và hào

Thánh nhân có thấy nơi cái rối (1) của thiên-hạ, mới xét nơi hình dung (2) mà *tượng* (3) cái *nên* (4) của vật, cho nên gọi là *tượng*. Thánh nhân có thấy nơi cái động của thiên-hạ, mới xem cái *hội thông* (5) mà làm điển lễ, lại thêm từ mà đoán cát hung, cho nên gọi là *hào*. Nói thiên-hạ là rất rối mà không ghét (6) được vậy, nói thiên-hạ là rất động mà không loạn được vậy. Xét rồi mới nói (7), bàn rồi mới động (8), xét bàn để cho thành (9) cái biến-hóa. « *Hạc kêu trong bóng, con nó hòa lại. Ta có tước lãnh, ta cùng mây chia đó* » (10). Thầy nói rằng: quân tử khi ở trong nhà, ra lời nói mà thiện, thì ngoài nghìn dặm ứng đó, hưởng nơi gần ấy vậy ời? Ở trong nhà mà ra lời nói bất thiện, thì ngoài nghìn dặm trái đó, hưởng nơi gần ấy vậy ời? Lời nói ra ở nơi mình mà gia lên trên dân. Việc làm phát ở nơi gần mà rõ ở nơi xa. Lời nói với việc làm là cái then máy của người quân-tử, then máy phát động ở đâu là vinh nhục ở đó. Lời nói với việc làm, người quân-tử lấy mà động đến trời đất, không cần thận được sao?

(1) Vạn vật rất nhiều trạng thái, rất rối, rất tạp.

(2) Hình tượng diện mạo ở bên ngoài.

(3) *Tượng* nghĩa là biểu thị (représenter).

(4) *Nghĩ*: nghĩa là nên, là đáng (convenir), đây nghĩa là tính (propriété).

(5) *Hội* nghĩa là chỗ lý tụ hội, *thông* là thông hành không có chướng ngại (như abstraction và généralisation).

(6) Ghét là chán.

(7) Tức là xem *tượng* và ngoạn *từ*.

(8) Tức là xem *biến* và ngoạn *chiếm*.

(9) Thành: thực hành.

(10) Câu này là « từ » của hào « cửu nhị » trong quẻ « tùng phu. » Nghĩa xem ở câu sau.

«*Đồng nhân: trước kêu gào mà sau cười* » (1) Thầy rằng: «Cái đạo quân-tử, hoặc ra hoặc ở, hoặc lặng hoặc nói; (2) hai người một giọng, dao sắc chặt vàng; lời nói đồng tâm, thơm như bông lan.

«*Sơ-lục, lột dùng tranh trắng, vô cữu* (3) ». Thầy rằng: nếu dễ xuống đất đã được vậy, mà còn dùng tranh trắng, thì cữu sao được? Là vì đã thẹn lắm vậy. Tranh là cái vật mỏng, mà cái dụng của nó thì có thể trọng. Cứ thẹn theo cái thuật ấy mà đi, chắc là không lỗi vậy.

«*Lao khiêm, người quân - tử có chung, cát* » (4) Thầy nói rằng: nhọc mà không khoe, có công mà không lấy làm đức, hậu rất mực vậy. Nói lấy công của mình mà tự ở dưới người vậy. Đức cho thịnh, lễ cho kính, khiêm ấy vậy là rất kính mà giữ ngôi mình vậy.

«*Rồng ngửng có hối* » (5) Thầy nói rằng: Quí mà không ngôi, cao mà không dân, người hiền ở cả ngôi dưới không ai giúp, vậy nên động thì có hối vậy.

«*Không ra khỏi sân và cửa, vô cữu* » (6) Thầy nói rằng: loạn sinh ra là có lời tiếng dễ làm thêm. Vua không mất thì mất tôi, tôi không mất thì mất mình, cơ sự không mất thì hại cái thành, vậy nên quan tử thẹn mất mà không ra vậy.

(1) Câu này là cái «từ» của hào «cửu-ngũ» trong quẻ «đồng nhân». Nghĩa xem câu sau.

(2) Cái đạo người quân-tử, khi ra, khi ở, khi nói, khi lặng, hình như không đồng nhất, nhưng mà cái tâm thì đồng nhất.

(3) Vô cữu: không lỗi. Câu này là cái từ của hào sơ lục trong quẻ «đại quá». Nghĩa xem ở câu sau.

(4) Từ của hào cửu-tam trong quẻ «khiên». Nghĩa xem câu sau. Cát là tốt.

(5) Từ của hào thương-cửu, trong quẻ «cấn» N.X.C.S. Rồng ngửng nghĩa là cứng cỏi, lên quá cao, mà không xuống được, thành ra cô độc.

(6) Từ của hào sơ-cửu trong quẻ «tiết»

Thầy nói rằng: Người làm Dịch e biết cái cơ trộm cướp vậy. Dịch rằng: « Đội vừa cỡi đến cướp lại » (1) Đội là việc của tiểu-nhân, cỡi là khí (2) của quân-tử, tiểu-nhân mà cỡi cái khí của quân-tử, thì kẻ trộm lo cướp đó vậy (3) Trên lừa dưới bạo, (4) kẻ trộm lo đánh đó vậy. Kinh của dạy trộm, tô mặt dạy dân. Dịch rằng: « đội vừa cỡi, đến cướp lại », là nói với kẻ trộm vậy.

Chương X

Dịch có cái đạo của thánh-nhân là bốn: dễ mà nói, thì chuộng nơi *từ*; dễ mà động thì chuộng nơi *biển*; dễ mà chế-khí thì chuộng nơi *lượng*; dễ mà bói toán thì chuộng nơi *chiếm*. Cho nên người quân-tử toan làm việc gì, toan đi nơi nào, hỏi đó dễ mà nói (5), thì ứng như vang; không kẻ xa gần tối tăm, đều biết lai vật (6). Chẳng phải chí-tinh ở trong thiên hạ mà được vậy sao.

(1) Từ của hào lục-tam trong quẻ « giải ».

(2) Đồ dùng.

(3) Chữ *tiểu-nhân* và *quân-tử* ở đây không theo nghĩa luân lý mà theo nghĩa xã hội. Tiểu-nhân là người ở giai cấp dưới, là hạng lao-lực; quân-tử là người ở giai-cấp trên, là hạng lao tâm (lao lực và lao tâm là danh-từ của Mạnh-tử, như ngày nay ta nói lao động và trí-thức) « Lao-tâm thì trị người, lao lực thì người trị » (Mạnh-Tử), mà trị người là việc rất khó, rất lớn, nên tiểu-nhân phải phục dịch cung cấp cho quân-tử để quân-tử được rảnh rang mà lo việc lợi ích cho toàn thể xã hội. Đó là cái quan niệm của cổ nhân thuộc về phân công và chuyên nghiệp (division du travail, spécialisation).

Cái khí của người quân-tử mà kẻ tiểu nhân cỡi, thế là xã hội đã đảo-diên, đã có gián, có hờ rỗi, thì những đũa kiết hiệt, gian hùng giòm giõi vào đó mà tính bề xâm đoạt dặng thỏa cái dục vọng của nó.

(4) Người ở trên mà hoang dâm xa xỉ thì kẻ ở dưới không có giáo hóa, cái thú-tính lộ ra, chỉ chực phá hoại.

(5) Nghĩa là khi người ta có điều nghi, muốn hỏi nơi Dịch dễ mà nói việc gì hay làm việc gì, thì Dịch đáp lại mau chóng như tiếng vang theo tiếng người vậy.

(6) Việc tương lai.

Ba năm mà biến. (1) ngang dọc mấy số, thông cái biến bèn nên văn cho thiên hạ, cùng cái số bèn định tượng cho thiên hạ. Chẳng phải rất biến trong thiên-hạ mà được thế sao ? Dịch là vô-tư, vô-vi, (2) lặng-lẽ không động; cảm rồi mới thông cái có của thiên-hạ. Chẳng phải rất thần trong thiên-hạ mà được vậy sao ?

Dịch, thánh-nhân để mà dò sâu xét mọn vậy. Bởi sâu nên được thông cái chí của thiên-hạ ; bởi mọn nên được thành cái việc của thiên-hạ ; bởi thần nên không vội mà mau, không đi mà đến. (3) Thấy nói rằng : Dịch có cái đạo thánh-nhân được bốn, là chỉ cái đó vậy.

Chương XI

Thấy nói rằng: Dịch để làm gì vậy ? Dịch là mở vật nên việc, trùm cái đạo trời đất, như thế mà thôi vậy. Cho nên thánh-nhân dùng nó mà thông cái chí của thiên-hạ, mà định cái nghiệp của thiên-hạ, mà đoán cái nghi của thiên hạ. Cho nên cái đức cổ thi (4) tròn mà thần, (5) cái đức của quẻ vương mà trí, (6) cái ughĩa của sáu hào nó đổi mà dưng (7). Thánh nhân lấy đó rửa lòng, lui ẩn chỗ kín, cất hung cùng dân đồng lo ; (8) thần để biết việc chưa lại, trí để biết việc đã qua (9). Ai kẻ làm được như vậy, âu cũng là người thông minh duệ-trí thần-võ bất-sát đời xưa đó vậy ôi ?

(1) Đếm năm lần, đến ba lần để biến quẻ.

(2) Vô-tư vô-vi là bản tính của vũ trụ ; trí lự (penser) và hành động (agir) là cái dụng (mode) mà thôi.

(3) Cái thế-giới tinh-thần không có chương ngại như thế giới vật-chất, tinh thần vượt ra ngoài cả không-gian và thời-gian.

(4) Thử cổ dùng để bói

(5) Tròn mà thần là nói biến hóa không cùng, như một vật tròn không biết đầu là đầu, đầu là cuối.

(6) Vương mà trí nghĩa là có lý-pháp nhất định, như vật gì vương thì có góc khía nhất định.

(7) Đổi mà dưng nghĩa là nó biến mà bảo cho mình biết việc.

(8) Vô sự thì lặng lẽ kín đáo, không giùm được.

(9) Hữu sự thì cái thần-trí tùy cơ mà ứng.

Cho nên sáng nơi đạo của trời mà rõ nơi cơ của dân, giấy thần-vật (1) mà ngửa dân-dụng, thánh-nhân âu cũng vì đó trai-giới dễ thần-minh thừa (2) đức vậy ôi ? (3)

Cho nên đóng cửa gọi là *khôn*, mở cửa gọi là *cản*, một đóng một mở gọi là *biển*, qua lại không cùng gọi là *thông*, hiện ra gọi là *tượng*, thành hình gọi là *khí*, chế ra mà dùng gọi là *pháp*, lợi dụng vào ra, dân dùng đó, gọi là *thần* (4) cho nên dịch có Thái Cực sinh Lưỡng nghi; Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp.

Cho nên pháp - tượng không gì bằng trời đất; biển-thông không gì bằng bốn mùa, treo tượng mở sáng, không gì bằng nhật nguyệt; tôn cao không gì bằng phú quý; bị vật tri-dụng lập thành khí để làm lợi cho thiên-hạ, không gì bằng thánh nhân; thăm rồi tìm kín, móc sâu đến xa, dễ mà định cái cát hung của thiên-hạ, dễ mà thành cái găng gổ của thiên-hạ, không gì bằng cỏ thi và mu rùa.

Cho nên trời sinh thần vật, thánh-nhân lấy làm phép tắc; trời đất biến hóa, thánh nhân học theo; trời xuống tượng hiện cát hung, thánh nhân tượng đó: *Hà ra đồ*, *Lạc ra thư*, (5) thánh nhân bắt chước. Dịch có tứ tượng, là báo cho vậy; nối thêm từ là cáo cho vậy, định cát hung, là dễ mà đoán vậy.

(1) Giấy thần vật là tôn cất thần vật lên, thần vật là cỏ thi và vỏ rùa, dùng để bói toán.

(2) Thừa nghĩa là của y (son, adjectif possessif).

(3) Thánh nhân phải trai giới thì mới rước được cái linh diệu của trời đất vào tâm, thì cái đức mới được thần minh bất trắc như quỷ thần vậy.

(4) đóng mở là cái máy động tịnh. Cản khôn và biển thông là cái công hóa dục. (Để khôn trước cản vì tịnh rồi mới động). Hiện tượng và hình khí là cái thứ đệ sinh ra vạn vật. Pháp: là chế độ của thánh-nhân đặt ra. Những cái nhật dụng của dân, như khí cụ, ngôn ngữ, phong tục v.v. nó tự nhiên mà khéo léo vô cùng, nên gọi là thần.

(5) Theo thần-thoại (mythologie) Trung-Quốc thì đời vua Phục-Hy, sông Hà có con long-mã đội đồ mà ra (bát quái), sông Lạc có con thần-qui ngậm thư hiện lên (cửu trù) (Lư-Hâm).

Chương XII

Dịch rằng: « *Tự trời giúp cho, cát, không chẳng lợi* ». Thầy nói rằng: giúp là giùm vậy. Trời giúp cho là thuận vậy; người giúp cho là tin vậy. (1) Giây tin lo thuận, lại hay chuộng người hiền, cho nên trời giúp cho, cát, không chẳng lợi vậy (2).

Thầy nói rằng: viết không hết lời, nói không hết ý. Thế thì cái ý của thánh nhân, không thấy được hay sao? Thầy nói rằng: thánh nhân lập tượng (3) để hết ý, đặt quẻ để hết tình, bệ từ vào để hết lời, biến thông đó cho hết lợi, cổ võ đó cho hết thần. Càn Khôn là cái uẩn (4) của Dịch chăng? Càn Khôn liệt thành hàng thì đã có Dịch đứng ở trong vậy. Càn Khôn hủy thì lấy đâu mà thấy Dịch? Dịch không thấy được, thì e Càn Khôn sẽ tắt vậy.

Ấy cho nên hình trở lên (5) gọi là đạo, hình trở xuống gọi là khí, (6) hóa mà tài đó gọi là biến (7), suy mà hành đó gọi là thông, cất lên mà đặt trên dân thiên-hạ gọi là sự-nghiệp.

(1) Câu này nghĩa là có thuận thì trời mới giúp cho; có tin thì người mới giúp cho.

(2) Câu này thích nghĩa hào thương-cửu quẻ đại-hữu, nhưng không liên lạc gì với đoạn dưới, chắc là đề lộn. Đặt ở cuối chương VIII thì phải hơn

(3) Nói thiên mà tượng thâm (tượng: symbole): chỉ có 2 nét (— và --) mà bao hàm mọi sự biến-hóa, vô cùng vô tận.

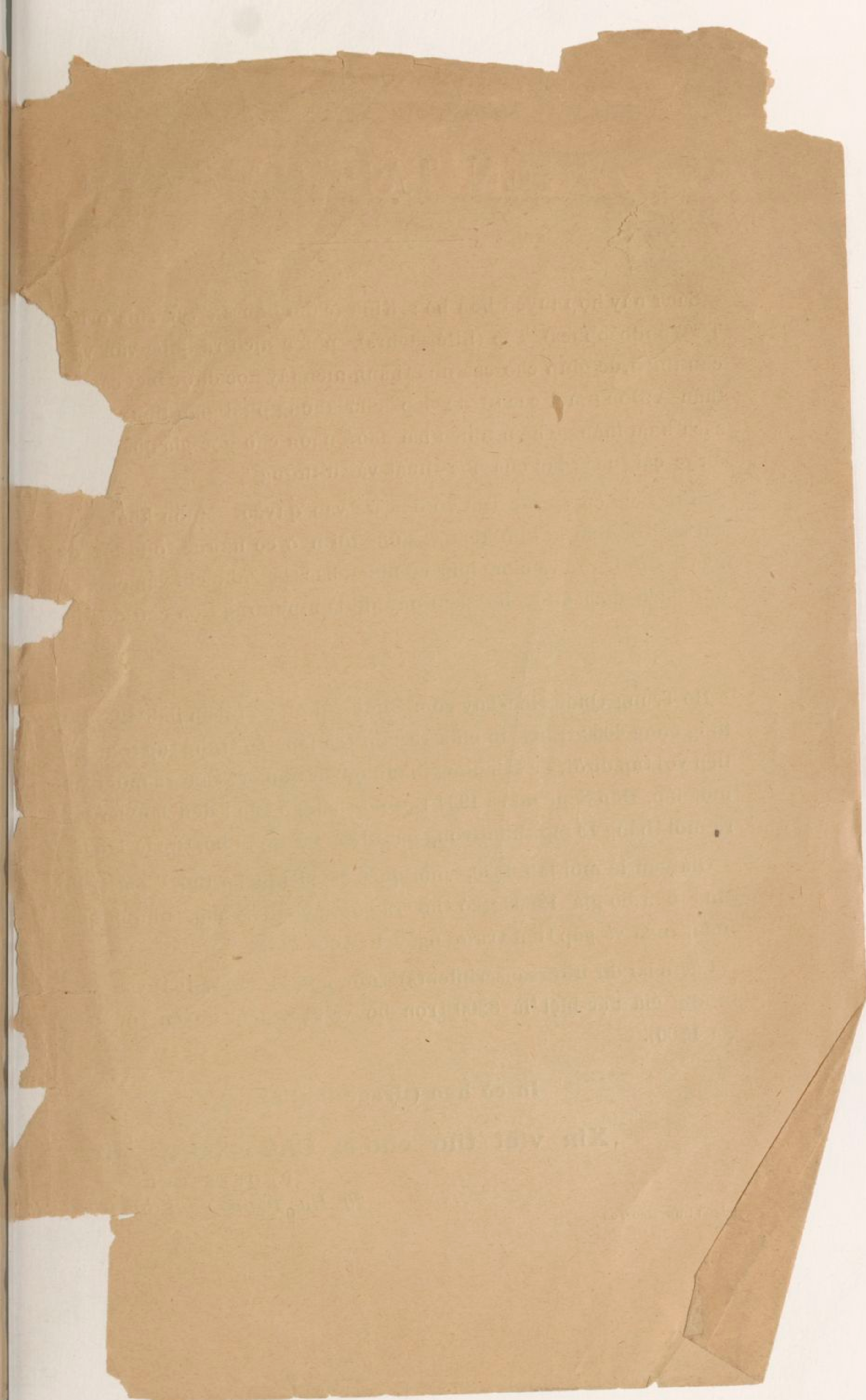
(4) Uyên áo, (mystère).

(5)(6) *Hình trở lên*: hình nhi thượng, siêu hình (métaphysique); *hình nhi hạ*: physique. Chỉ có Đạo (tức lý) là hình-nhi-thượng, quái hào âm dương đều là hình-nhi-hạ.

(7) Nhân cái hóa tự-nhiên mà tài-chế (organiser, ordonner) bằng nhân lực.

Ấy cho nên tượng, là thánh nhân có thấy cái rồi của thiên hạ mà xét nơi hình dung *tượng* cái vật-nghi, cho nên gọi là tượng. Thánh-nhân có thấy cái động của thiên-hạ mà xem cái hội thông để hành cái điển-lễ, hệ thêm từ vào để đoán cái cát hung, cho nên gọi là hào. Hết cái rồi của thiên-hạ là ở nơi quái, cở cái động của thiên hạ là ở nơi từ, hóa mà tài đó là ở nơi biến, suy mà hành đó là ở nơi thông, thần mà minh đó là ở nơi người; lặng mà nên việc, không nói mà tin, là ở nơi đức hạnh (1).

(1) Đức là cái thực ở bên trong. Theo lý thuyết Đông phương, thì đức có cái năng lực phát lộ ra ngoài như cái năng lực phát quang của chất Radium vậy, cho nên người có đức lớn không cần gì phải nói năng nhiều mà tự nhiên người phục, việc thành. Trang tử nói nước Lỗ có người cụt chơn là Vương Thai, không giảng luận gì mà học trò theo đông bằng học trò Khổng tử. Mạnh tử nói trong mình có đức thì sáng rõ ở trước mặt, đầy đầy ở sau lưng. Đại - học nói đức nhuần người như của nhuần nhà, v.v.



BIÊN TẬP ĐẠI Y

Sách này hợp tuyển bốn bộ : Kinh (canoniques), Sử (historiens),
Tử (philosophes) Tập (littérateurs), phiên dịch ra quốc văn và
chú thích, để giúp cho các nhà thanh-niên tây học được biết cái
thần Á-Đông một cách trực tiếp, chứ không phải gián-tiếp
sách khái-luận. Thêm nhiều bài đạo - ngôn cho học-giả quai
được cái mạch-lạc của học-thuật và tư-tưởng.

Kho sách của nước Tàu có đến ức vạn quyển. Muốn khái - quát
cái đại thể thật là khó khăn. Chúng tôi nhờ có những tổng tập của
người đời trước và cũng nhờ có nhiều bậc thạc-nho chỉ dẫn cho, nên
mới biên dịch được bộ sách này để làm phương tiện cho độc gi

* * *

Bộ Trung-Quốc Học-Túy gồm 5 quyển lớn, cỡ raisin in-8° (25×16),
tổng cộng 4000 trang, in chia ra làm 125 tập, số trang tập trên liên
tiếp với tập dưới, để sau đóng thành quyển cho dễ. Tạm ra mỗi tháng
một tập. Đến Septembre 1934 ra mỗi tháng 5 tập ; đến Janvier 1935
ra mỗi tháng 10 tập, hạn trong năm 1935 thì ra đủ bộ, tức là 125 tập

Giá bán lẻ mỗi tập 0\$20, mỗi quyển 3\$50 (quyển thứ V giá 1\$50).
Mua toàn bộ giá 12\$00 (có thể trả góp làm 12 tháng, nhưng phải
nhận mua và góp tiền trước ngày 1^{er} Août 1934).

Các ngài dự-ước (souscripteurs) trước ngày 1^{er} Mars 1934 vẫn được
hưởng giá đặc-biệt là 8\$00 trọn bộ và 2\$50 một quyển (quyển V
giá 1\$00).

In có hạn (tirage limité)

Xin viết thư cho M. CAO - XUÂN - HUY

PROFESSEUR

20, Rue Paulin Vial Giadinh